

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ SO CHUẨN, ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;



Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng chương trình đào tạo giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-BNN-KHCN ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chương trình đào tạo nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về công khai trọng hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 5698/NQ-HĐHV ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc Ban hành Chiến lược phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050;



Căn cứ Quyết định số 1874/QĐ-HVN ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1721/QĐ-HVN ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2286/QĐ-HVN ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 6219/QĐ-HVN ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học theo phương thức tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 6516/QĐ-HVN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định Đảm bảo chất lượng giáo dục;

Căn cứ Tiêu chí xếp hạng của bảng xếp hạng QS World University Rankings và tiêu chí bảng xếp hạng QS Asia University Rankings;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về So chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục thay thế cho Quyết định số 3199/QĐ-HVN ngày 12/6/2023 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định So chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Trưởng Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ, Trưởng Ban Quản lý Đào tạo, Trưởng Ban Khoa học và Công nghệ, Trưởng Ban Hợp tác quốc tế, Trưởng Ban Cơ sở vật chất và Đầu tư, Giám đốc Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên, Trưởng Ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các khoa, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, ĐBCL&PC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lan

QUY ĐỊNH

So chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục

(Kèm theo Quyết định số 6517/QĐ-HVN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của
Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

CHƯƠNG 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định về việc so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục của Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Sau đây gọi tắt là Học viện).
- Văn bản này được áp dụng để so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục cấp Học viện và cấp chương trình đào tạo các trình độ của Học viện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ được hiểu thông nhất như sau:

- So chuẩn (Matching)* là hoạt động so sánh kết quả thực tế đạt được của Học viện hoặc chương trình đào tạo của Học viện với tiêu chuẩn đặt ra của các bên liên quan.
- Đối sánh (Benchmarking)* là hoạt động đối chiếu và so sánh kết quả thực tế đạt được của Học viện hoặc chương trình đào tạo của Học viện với cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo được lựa chọn.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) So chuẩn để đảm bảo việc triển khai các hoạt động của Học viện tuân thủ theo các quy định của pháp luật, phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong và ngoài nước.

b) Đối sánh để xác định được điểm mạnh, điểm cần khắc phục của Học viện. Từ đó làm căn cứ để thực hiện cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

2. Yêu cầu

Việc so chuẩn, đối sánh phải được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên, định kỳ, chính xác, kịp thời, phản ánh trung thực các kết quả đạt được của Học viện.



Điều 4. Nguyên tắc thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện định kỳ hằng năm.
2. Cơ sở giáo dục được lựa chọn để đối sánh là cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong và ngoài nước; có lĩnh vực hoạt động và quy mô đào tạo tương ứng.
3. Chương trình đào tạo được lựa chọn để đối sánh là các chương trình đào tạo thuộc chương trình đào tạo đúng hoặc chương trình đào tạo gần của các cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong và ngoài nước.
4. Khuyến khích lựa chọn cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo để đối sánh có các chỉ số đối sánh ở mức cao hơn.
5. Số liệu đối sánh phải tương ứng về mặt thời gian và tiêu chí đối sánh.
6. Thực hiện tự đối sánh kết quả hoạt động cấp Học viện và cấp chương trình đào tạo giữa các năm, và đối sánh giữa các chương trình đào tạo của Học viện.

CHƯƠNG 2

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ ĐỐI SÁNH

Điều 5. Các tiêu chí lựa chọn cơ sở giáo dục để đối sánh

Các cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn để đối sánh cần đáp ứng các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.
2. Đào tạo theo định hướng nghiên cứu.
3. Đào tạo đa chương trình đào tạo.
4. Tương đồng về quy mô và lĩnh vực hoạt động.

Điều 6. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo bên ngoài Học viện

Các chương trình đào tạo được lựa chọn để đối sánh cần đáp ứng các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.
2. Cùng trình độ đào tạo.
3. Cùng chương trình đào tạo hoặc chương trình đào tạo gần.
4. Cùng định hướng đào tạo.

Điều 7. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo bên trong Học viện

Các chương trình đào tạo bên trong Học viện được lựa chọn để đối sánh cần đáp ứng các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.

2. Cùng trình độ đào tạo.
3. Cùng nhóm chương trình đào tạo.
4. Cùng định hướng đào tạo.

CHƯƠNG 3

TIÊU CHÍ SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Điều 8. Tiêu chí về lĩnh vực cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực

1. Cơ cấu tổ chức.
2. Số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc.
3. Số lượng giảng viên.
4. Số lượng nghiên cứu viên.
5. Số lượng nhân viên hỗ trợ.
6. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên tổng số giảng viên toàn thời gian.
7. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ.
8. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số giảng viên.
9. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu.
10. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư, phó giáo sư trên tổng số giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ.
11. Tỷ lệ giảng viên thỉnh giảng trên tổng số giảng viên.
12. Tỷ lệ giảng viên quốc tế trên tổng số giảng viên.
13. Tỷ lệ người học trên giảng viên.
14. Tỷ lệ người học trên tổng số giảng viên cơ hữu.
15. Tỷ lệ người học trên tổng số nhân viên hỗ trợ.

Điều 9. Tiêu chí về lĩnh vực hoạt động đào tạo

1. Tổng số chương trình đào tạo đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
2. Tổng số chương trình đào tạo đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ mở mới trong năm.
3. Tỷ lệ chương trình đào tạo đang đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trên tổng số chương trình đào tạo.
4. Số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến trên tổng số học phần giảng dạy trong năm.
5. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm.
6. Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm.

7. Tỷ lệ nhập học trên tổng số chỉ tiêu công bố trong kế hoạch tuyển sinh hằng năm theo trình độ đào tạo.

8. Tỷ lệ người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian.

9. Tỷ lệ người học quốc tế trên tổng số người học.

10. Tỷ lệ người học quốc tế đến Học viện trao đổi trên tổng số người học.

11. Tỷ lệ người học của Học viện đi trao đổi trên tổng số người học.

12. Tỷ lệ người học đạt học lực khá, giỏi trên tổng số người học.

13. Tỷ lệ thôi học.

14. Tỷ lệ thôi học năm đầu.

15. Tỷ lệ tốt nghiệp.

16. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn.

17. Số lượng bằng tiến sĩ cấp hằng năm.

18. Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

19. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.

20. Tỷ lệ người học tốt nghiệp hài lòng tổng thể về quá trình học tập và trải nghiệm.

21. Tỷ lệ chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng trong và ngoài nước trên tổng số chương trình đào tạo.

Điều 10. Tiêu chí về lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Số lượng bài báo khoa học được công bố hằng năm.

2. Số lượng bài báo khoa học có trong danh mục WoS/Scopus trên giảng viên.

3. Số lượng trích dẫn trên tổng số bài báo Scopus.

4. Số lượng bài báo có đồng tác giả quốc tế.

5. Số lượng đề tài các cấp của cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên hằng năm.

6. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp do người học chủ trì hoặc tham gia.

7. Số lượng người học tham gia nghiên cứu khoa học.

8. Tỷ lệ người học tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng số người học.

9. Số lượng bài đăng trong kỷ yếu, báo cáo tại các hội nghị, hội thảo.

10. Số lượng đăng ký và văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích.

11. Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo do giảng viên, nghiên cứu viên biên soạn.

12. Số lượng giống, tiến bộ kỹ thuật công nhận cấp quốc gia.
13. Số lượng giải thưởng nghiên cứu khoa học.
14. Số lượng loại hình sở hữu trí tuệ được công nhận, bảo hộ.
15. Số lượng các sản phẩm nghiên cứu khoa học được thương mại hóa, chuyển giao công nghệ.
16. Số lượng bình quân công bố khoa học và công nghệ (bài báo khoa học, báo cáo hội nghị/hội thảo, bằng độc quyền giải pháp hữu ích, giáo trình, sách chuyên khảo, bằng độc quyền sáng chế) trên giảng viên.
17. Tỷ lệ kết quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sản phẩm là giống, vật tư đầu vào, quy trình công nghệ, thiết bị, tiến bộ kỹ thuật..., được ứng dụng vào thực tiễn trên tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
18. Số lượng công bố khoa học và công trình ứng dụng khoa học, công nghệ trên số giảng viên toàn thời gian.
19. Số lượng và quy mô các nhóm nghiên cứu.

Điều 11. Tiêu chí về lĩnh vực hợp tác quốc tế và đối ngoại

1. Số lượng quốc gia hợp tác.
2. Quy mô, các lĩnh vực, nội dung hợp tác trong và ngoài nước.
3. Số lượng chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước.
4. Số lượng các thỏa thuận, biên bản ghi nhớ được ký kết với các đối tác trong và ngoài nước.
5. Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu (ít nhất 3 tháng/năm).
6. Tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên đi giảng dạy và nghiên cứu ở ngoài nước (ít nhất 3 tháng/năm).
7. Số lượng giảng viên, nghiên cứu viên, người học đi trao đổi trong nước.
8. Số lượng giảng viên, nghiên cứu viên, người học trong nước đến trao đổi.
9. Tỷ lệ người học quốc tế (học tập và nghiên cứu tại Học viện ít nhất 3 tháng).
10. Tỷ lệ người học quốc tế đến trao đổi.
11. Tỷ lệ người học đi trao đổi ở ngoài nước.

Điều 12. Tiêu chí về lĩnh vực cơ sở vật chất

1. Tổng diện tích đất.
2. Bình quân diện tích đất trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo.

3. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo.

4. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số giảng viên toàn thời gian được bố trí chỗ làm việc riêng biệt.

5. Số lượng, diện tích nhà điều hành, hội trường, phòng đa phương tiện và làm việc.

6. Số lượng, diện tích phòng ở ký túc xá.

7. Số lượng, diện tích, quy mô giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập.

8. Số lượng, diện tích các khu phục vụ ăn uống (căng tin), phòng chức năng, phòng tự học, phòng nghỉ ngơi cho cán bộ, giảng viên và người học.

9. Diện tích, số lượng sân, nhà giáo dục thể chất, nhà tập đa năng, ...

10. Diện tích phòng và số lượng máy tính phục vụ đào tạo.

11. Số lượng phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

12. Diện tích thư viện, tổng số đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu, tài liệu trực tuyến trong thư viện.

13. Tốc độ Internet trên một nghìn người học.

14. Số đầu sách giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một chương trình đào tạo ở mỗi trình độ đào tạo.

15. Số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo tính bình quân trên một người học quy đổi theo trình độ đào tạo.

16. Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt.

Điều 13. Tiêu chí về lĩnh vực kết nối và phục vụ cộng đồng

1. Số lượng cán bộ chuyên trách tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, trung hạn để nâng cao nghiệp vụ và triển khai công tác, kế hoạch về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

2. Số lượng các khóa đào tạo và tập huấn cho cán bộ chuyên trách về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

3. Số lượng các lớp đào tạo, tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân, doanh nghiệp và các hợp tác xã.

4. Số lượng các hội nghị, hội thảo chia sẻ kiến thức, tiến bộ kỹ thuật, ... cho các hộ nông dân, doanh nghiệp và các hợp tác xã.

5. Số lượng và số lượt người tham gia các hoạt động tình nguyện của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, ...

Điều 14. Tiêu chí về lĩnh vực tài chính

1. Tổng thu.
2. Thu từ nguồn học phí.
3. Thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
4. Thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ và thu từ nguồn khác.
5. Chênh lệch thu chi trên tổng thu.
6. Trung bình cộng tốc độ tăng tổng thu và tốc độ tăng thu ngoài học phí, tính trung bình trong 3 năm gần nhất.
7. Biên độ hoạt động trung bình 3 năm gần nhất.
8. Tổng số kinh phí viện trợ, tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước.
9. Trung bình tỉ trọng thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức trên tổng thu trong 3 năm gần nhất.
10. Tỷ lệ doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên tổng kinh phí đầu vào.
11. Kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học.
12. Chi hoạt động đào tạo.
13. Chi hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.
14. Chi hoạt động Phát triển đội ngũ.
15. Chi hoạt động chế độ, chính sách, học bổng.
16. Chi cho cơ sở vật chất, dịch vụ và học liệu.
17. Chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.
18. Chi khác.

CHƯƠNG 4

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Điều 15. Lập kế hoạch so chuẩn, đối sánh

1. Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế lập kế hoạch và biểu mẫu so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục tổng thể vào quý I hằng năm.
2. Hội đồng Đảm bảo chất lượng họp thông qua kế hoạch và biểu mẫu so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục.

3. Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế chỉnh sửa kế hoạch và biểu mẫu so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục theo góp ý của Hội đồng Đảm bảo chất lượng và trình Giám đốc phê duyệt.

Điều 16. Thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Các đơn vị liên quan thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục theo kế hoạch và biểu mẫu.

2. Các đơn vị liên quan viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng các hoạt động theo đơn vị phụ trách (theo phụ lục đính kèm).

3. Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế tổng hợp báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng từ các đơn vị và gửi báo cáo tới Hội đồng Đảm bảo chất lượng và Ban Giám đốc Học viện.

Điều 17. Thực hiện cải tiến sau so chuẩn, đối sánh

1. Căn cứ vào kết quả so chuẩn, đối sánh theo từng tiêu chí, các đơn vị thực hiện cải tiến chất lượng.

2. Kết quả cải tiến sau so chuẩn, đối sánh được báo cáo tại Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị và Học viện.

CHƯƠNG 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm chỉ đạo, điều hành của Ban Giám đốc Học viện

1. Giám đốc có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành và giám sát chung công tác so chuẩn, đối sánh và cải tiến chất lượng giáo dục.

2. Các Phó Giám đốc có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành và giám sát công tác cải tiến sau so chuẩn, đối sánh và cải tiến chất lượng giáo dục theo các lĩnh vực phụ trách.

Điều 19. Trách nhiệm của Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế

1. Chủ trì xây dựng, triển khai và giám sát thực hiện kế hoạch so chuẩn, đối sánh và cải tiến chất lượng giáo dục.

2. Tư vấn, hướng dẫn cho các đơn vị thực hiện so chuẩn, đối sánh và cải tiến chất lượng giáo dục.

3. Tổng hợp báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng từ các đơn vị.

4. Tư vấn, hướng dẫn cho các đơn vị thực hiện cải tiến chất lượng dựa vào kết quả so chuẩn, đối sánh.

Điều 20. Trách nhiệm của Ban Tổ chức cán bộ

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về nguồn nhân lực cấp Học viện.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng nguồn nhân lực.
3. Báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và cải tiến tại Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị và Học viện hằng năm.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 21. Trách nhiệm của Ban Quản lý Đào tạo

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về hoạt động đào tạo cấp Học viện.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo.
3. Báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và cải tiến tại Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị và Học viện hằng năm.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 22. Trách nhiệm của Ban Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về hoạt động khoa học và công nghệ cấp Học viện.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ.
3. Báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và cải tiến tại Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị và Học viện hằng năm.
4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 23. Trách nhiệm của Ban Hợp tác quốc tế

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về hoạt động hợp tác quốc tế và đối ngoại cấp Học viện.
2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng hoạt động hợp tác quốc tế và đối ngoại.

3. Báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và cải tiến tại Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị và Học viện hằng năm.

4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 24. Trách nhiệm của Ban Cơ sở vật chất và Đầu tư

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về cơ sở vật chất cấp Học viện.

2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng cơ sở vật chất.

3. Báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và cải tiến tại Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị và Học viện hằng năm.

4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 25. Trách nhiệm của Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cấp Học viện.

2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

3. Báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và cải tiến tại Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị và Học viện hằng năm.

4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 26. Trách nhiệm của Ban Tài chính và Kế toán

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng về hoạt động tài chính cấp Học viện.

2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng hoạt động tài chính.

3. Báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và cải tiến tại Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị và Học viện hằng năm.

4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 27. Trách nhiệm của các khoa chuyên môn

1. Chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh về nguồn nhân lực, hoạt động đào tạo,

khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế và đối ngoại, cơ sở vật chất, kết nối và phục vụ cộng đồng, tài chính cấp chương trình đào tạo do Khoa phụ trách.

2. Viết báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh, đề xuất giải pháp và thực hiện cải tiến chất lượng các hoạt động do Khoa phụ trách.

3. Báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh và cải tiến tại Hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị và Học viện hằng năm.

4. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

Điều 28. Trách nhiệm của các đơn vị khác

1. Cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu cho các đơn vị khác phục vụ việc so chuẩn, đối sánh khi có yêu cầu.

2. Thực hiện cải tiến chất lượng các hoạt động do đơn vị mình phụ trách theo kế hoạch của Học viện.

Điều 29. Kinh phí hoạt động

Nguồn kinh phí so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục do Học viện chi trả. Các khoản thu, chi được thực hiện trên cơ sở quy định của cơ quan có thẩm quyền và quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện.

CHƯƠNG 6. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 3199/QĐ-HVN ngày 12/6/2023 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định So chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục.

2. Tên của các đơn vị thuộc, trực thuộc Học viện vẫn giữ nguyên cho đến khi có Quyết định mới về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị được Giám đốc Học viện ban hành và có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện khi Nhà nước thay đổi các quy định liên quan mà Quy định này chưa kịp sửa đổi thì áp dụng theo quy định mới của Nhà nước; hoặc có điểm nào chưa phù hợp với thực tiễn, cần phải sửa đổi, bổ sung, các đơn vị, các nhân phản ánh về Ban Đảm bảo chất lượng và Pháp chế để tổng hợp, báo cáo Giám đốc Học viện xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy định này./.

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ SO CHUẨN, ĐỐI SÁNH, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ THỰC HIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG
CẤP HỌC VIỆN VỀ HOẠT ĐỘNG ...**

(Kèm theo Quyết định số 6517 /QĐ-HVN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Học viện)

STT	Tiêu chí so chuẩn, đối sánh chất lượng	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Trường/Đại học/Học viện ...	Trường/Đại học/Học viện ...	Nghị định/Quy định/Thông tư	Kết quả đối sánh (Đạt/chưa đạt)	Nguyên nhân chưa đạt	Đề xuất cải tiến

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ SO CHUẨN, ĐỐI SÁNH, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ THỰC HIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG
CẤP CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Quyết định số 6517 /QĐ-HVN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Học viện)

STT	Tiêu chí so chuẩn, đối sánh chất lượng	Chương trình đào tạo ... của Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Chương trình đào tạo ... của Trường/Đại học/Học viện ...	Chương trình đào tạo ... Trường/Đại học/Học viện ...	Nghị định/Quy định/Thông tư	Kết quả đối sánh (Đạt/chưa đạt)	Nguyên nhân chưa đạt	Đề xuất cải tiến

TRƯỞNG KHOA

(Ký và ghi rõ họ tên)

